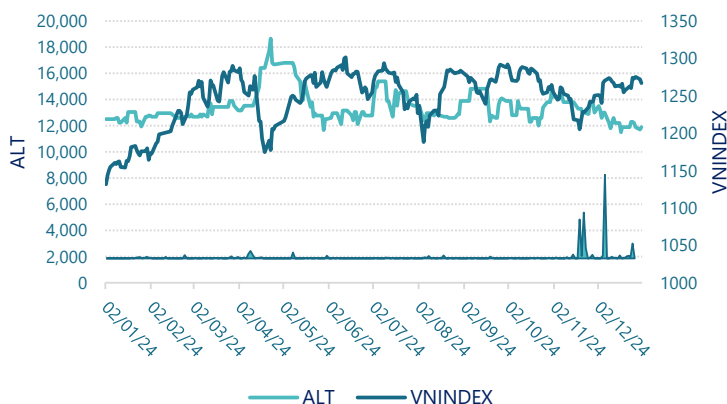


CTCP Văn hóa Tân Bình (HNX: ALT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	11,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,658
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500
SL cổ phiếu LH	5,736,709
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,005
% sở hữu nước ngoài	3.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	68
P/E	40.2
EPS	296

DT thuần

Q4/24

140

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 62.9 | 82.2%

YoY: ▲ 53.2 | 61.8%

LN sau thuế

Q4/24

4.65

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.52 | 634%

YoY: ▲ 2.39 | 106%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

1.5%

+/- YoY: ▼ 1.9%

DT thuần

2024

415

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 111 | 36.6%

LN sau thuế

2024

1.70

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.32 | -75.8%

ROE

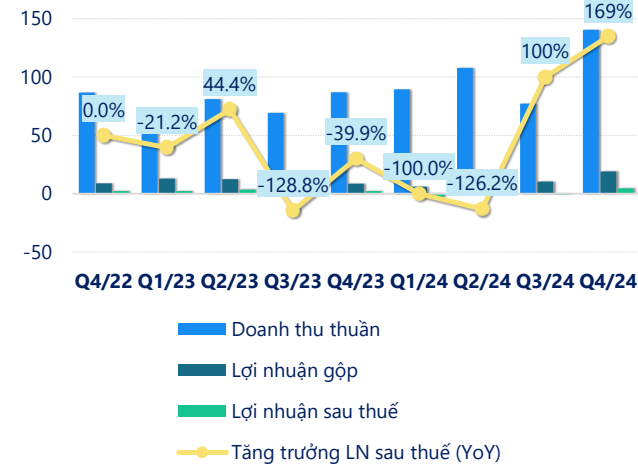
2024

0.8%

+/- YoY: ▼ 2.4%

tỷ VNĐ

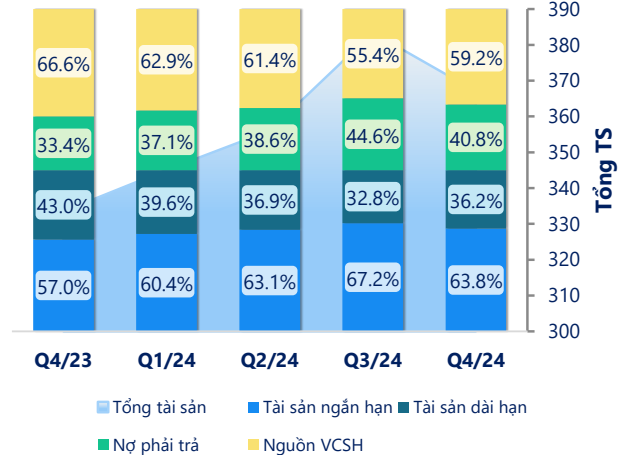
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

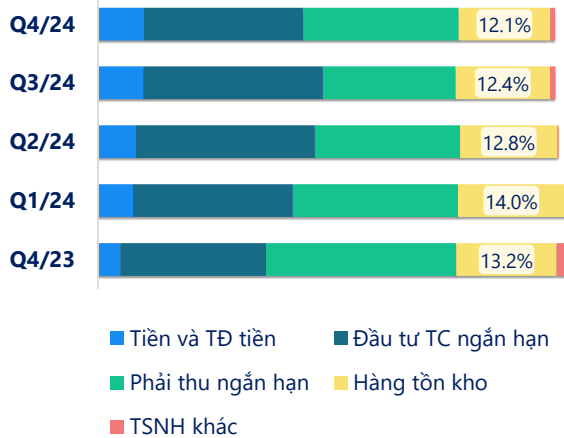
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



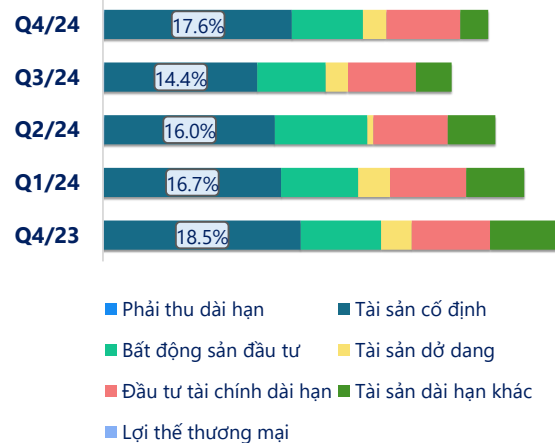
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

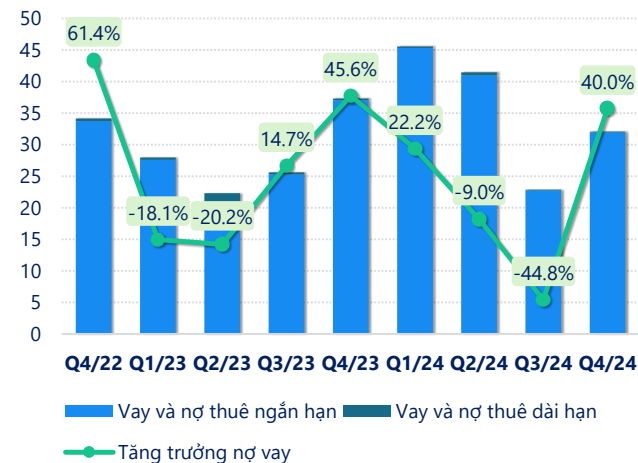
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

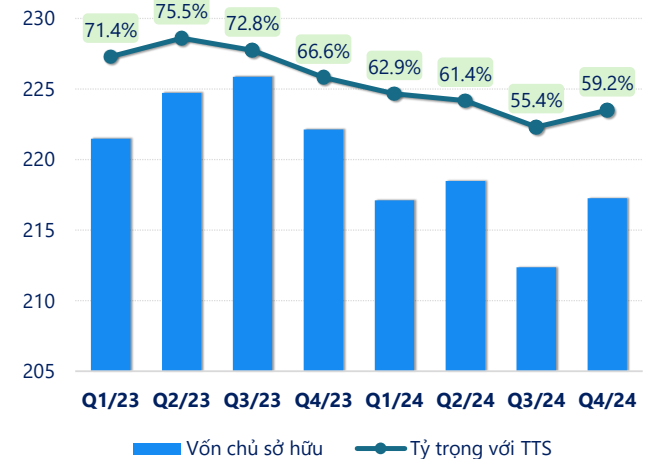
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

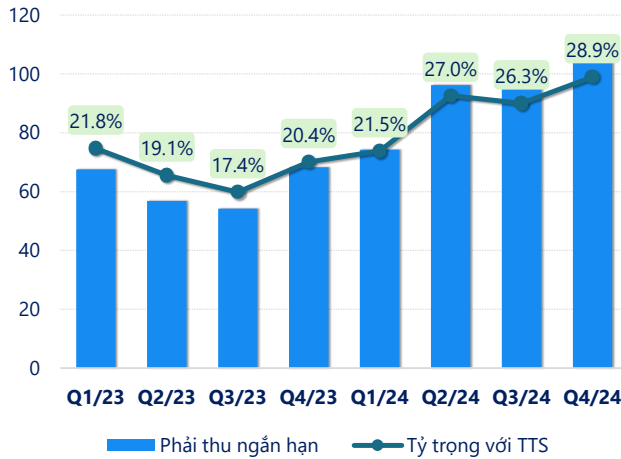
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



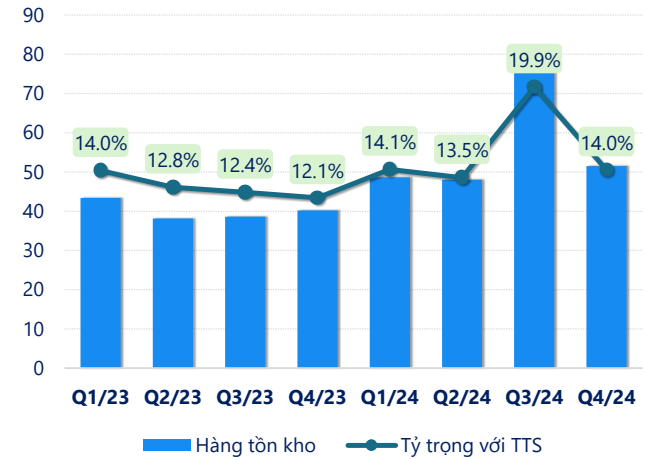
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


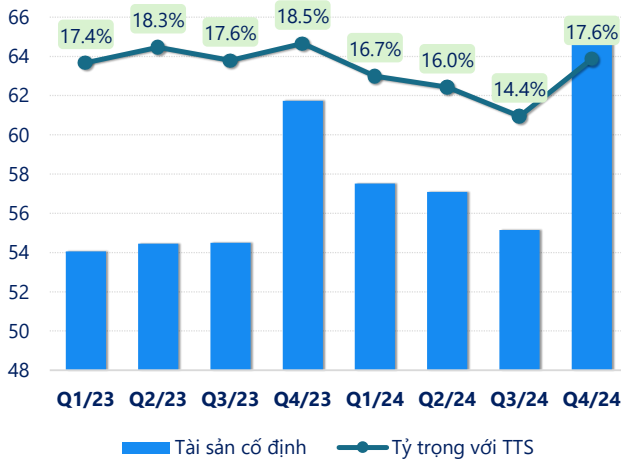
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


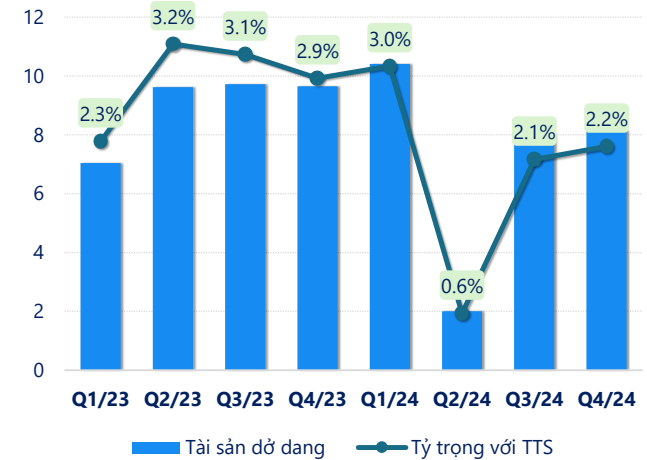
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

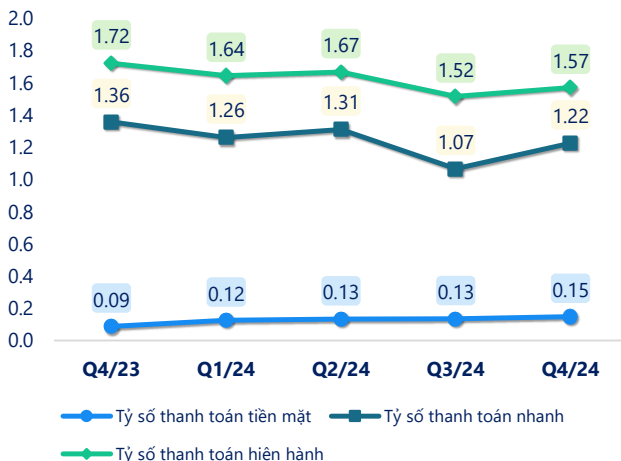
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

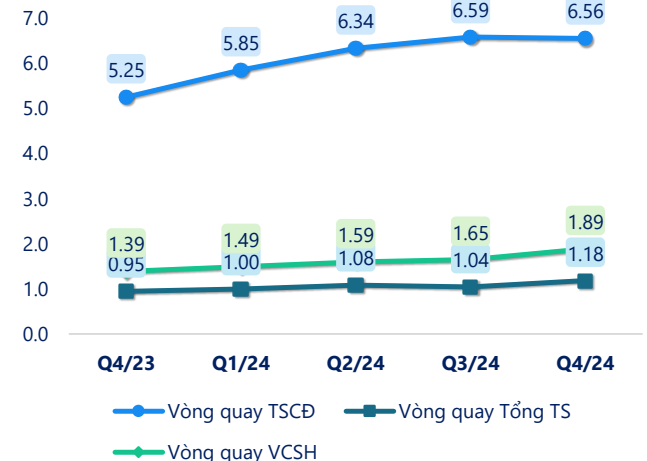
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	334	345	356	383	367
Tài sản ngắn hạn	190	208	225	258	234
Tiền và tương đương tiền	9.68	15.8	17.8	22.8	22.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	67.7	60.7	52.9	51.9
Phải thu ngắn hạn	68.2	74.2	96.1	101	106
Hàng tồn kho	40.2	48.6	48.0	76.3	51.5
Tài sản ngắn hạn khác	2.13	2.11	1.99	5.02	2.60
Tài sản dài hạn	143	137	131	126	133
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.47	0.50	0.46
Tài sản cố định	61.7	57.5	57.1	55.2	64.8
Bất động sản đầu tư	25.2	25.0	31.0	24.7	24.5
Tài sản dở dang	9.66	10.4	2.00	8.01	8.14
Đầu tư tài chính dài hạn	24.5	24.7	24.9	24.5	25.5
Tài sản dài hạn khác	21.9	18.8	16.0	12.9	9.67
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	111	128	138	171	150
Nợ ngắn hạn	111	127	135	170	149
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.0	45.3	41.0	22.7	31.9
Phải trả người bán ngắn hạn	39.1	52.3	63.5	106	67.3
Nợ dài hạn	0.87	1.25	2.84	1.07	0.75
Vay và nợ thuê dài hạn	0.28	0.24	0.50	0.15	0.10
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	217	218	212	217
Vốn chủ sở hữu	222	217	218	212	217
Vốn điều lệ	61.7	61.7	61.7	61.7	61.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)